

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2016
TỪ NGÀY 01/10/2016 ĐẾN NGÀY 31/12/2016**



Hà Nội, tháng 10 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN	2 - 3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	4 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building
Số 444 Hoàng Hoa Thám, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016
đến ngày 31/12/2016**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Mẫu B 01-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			10,589,045,525	10,434,101,062	49,469,123,819	40,419,097,508
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		2,249,741,243	3,761,596,150	21,489,695,840	11,181,451,245
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	19	2,174,505,405	3,609,993,100	21,094,030,952	10,545,254,078
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			0	0	0
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTP	01.3		75,235,838	151,603,050	395,664,888	636,197,167
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02			0	0	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			2,648,966,068	8,892,855,085	10,288,174,877
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		1,315,243,379	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			0	0	0
1.6. Doanh thu mỗi giới chứng khoán	06		1,864,772,606	2,996,098,288	9,465,884,381	11,558,949,097
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			0	0	0
1.8. Doanh thu tư vấn	08		4,913,181,818	560,806,371	8,438,705,106	6,443,390,437
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09			0	0	0
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		218,240,235	234,804,022	950,153,244	870,322,416
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		27,866,244	231,830,163	231,830,163	76,809,436
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		10,589,045,525	10,434,101,062	49,469,123,819	40,419,097,508
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(292,527,696)	1,196,113,910	16,571,611,558	10,277,558,596
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		766,448,807	1,196,113,910	19,422,132,560	6,947,442,970
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		(1,058,976,503)	0	(2,850,521,002)	3,330,115,626
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			0	0	0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HT)	22			0	0	0
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23			0	0	0
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24			0	0	0
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			0	0	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			0	0	0
2.7. Chi phí mỗi giới chứng khoán	27		1,094,063,205	1,680,352,387	5,656,591,490	5,834,875,632
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			0	0	0
2.9. Chi phí tư vấn	29		103,446,257	0	487,869,986	349,285,750
2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30			0	0	0
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		239,490,428	244,408,964	992,349,865	946,541,261
2.12. Chi phí khác	32		4,874,252,724	2,789,258,524	9,026,148,783	8,484,504,461
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			0	0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21+33)	40		6,018,724,918	5,910,133,785	32,734,571,682	25,892,765,700
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định kỳ	42		395,796,928	896,184,481	1,717,108,536	2,841,287,617
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết	43			0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41+44)	50		395,796,928	896,184,481	1,717,108,536	2,841,287,617
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			0	0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52			0	8,872,778	0
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết	53			0	0	0
4.4. Chi phí đầu tư khác	54			0	0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51+54)	60			0	8,872,778	0
V. CHI BÁN HÀNG	61			0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		3,651,485,347	2,656,837,384	13,463,402,256	10,976,048,208
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		1,314,632,188	2,763,314,374	4,979,385,639	6,391,571,217
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		22,295,832	2,977,441	125,862,984	30,498,237
8.2. Chi phí khác	72			10,001	2,915,180,092	7,602,444
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		22,295,832	2,967,440	(2,789,317,108)	22,895,793

Bảng thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building
Số 444 Hoàng Hoa Thám, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016
đến ngày 31/12/2016**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (tiếp theo)**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016**Mẫu B 01-CTCK**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		1,336,928,020	2,766,281,814	2,190,068,531	6,414,467,010
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		282,471,517	0	(660,452,471)	7,210,210,985
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,058,976,503	0	2,850,521,002	(654,956,583)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			0	0	0
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			0	0	0
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		1,336,928,020	2,766,281,814	2,190,068,531	6,414,467,010
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		1,336,928,020	2,766,281,814	2,190,068,531	6,414,467,010
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ D	202			0	0	0
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			0	0	0
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến	301			0	0	0
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng	302			0	0	0
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư	303			0	0	0
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304			0	0	0
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305			0	0	0
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên	306			0	0	0
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307			0	0	0
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị	308			0	0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400		1,336,928,020	2,766,281,814	2,190,068,531	6,414,467,010
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		1,336,928,020	2,766,281,814	2,190,068,531	6,414,467,010
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402			0	0	0
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			0	0	0
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		34	71	56	164
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			0	0	0



Nguyễn Đỗ Lăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building
Số 444 Hoàng Hoa Thám, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016
đến ngày 31/12/2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02-CTCK

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		359,053,381,003	358,483,190,943
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		325,543,030,976	356,357,478,762
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		4,857,809,469	2,477,612,541
1.1. Tiền	111.1	5	4,857,809,469	2,377,612,541
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	100,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	138,740,388,899	169,477,795,753
3. Các khoản cho vay	114	7	147,684,356,257	174,274,073,609
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	2,125,299,667	4,734,910,467
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(10,739,924,868)	(6,155,502,923)
6. Các khoản phải thu	117	9	31,832,739,029	879,531,329
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		30,500,000,000	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,332,739,029	879,531,329
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,332,739,029	879,531,329
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	599,722,246	454,722,249
9. Các khoản phải thu khác	122	9	18,361,886,828	18,133,582,288
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	10	(7,919,246,551)	(7,919,246,551)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		33,510,350,027	2,125,712,181
1. Tạm ứng	131	11	33,508,016,694	1,980,277,419
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	1,333,333	144,434,762
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,000,000	1,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		12,370,354,087	16,641,891,347
II. Tài sản cố định	220		2,628,353,739	2,913,135,558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1,163,773,380	1,543,006,895
- Nguyên giá	222		8,715,132,924	8,677,632,924
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7,551,359,544)	(7,134,626,029)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1,464,580,359	1,370,128,663
- Nguyên giá	228		4,759,527,488	4,008,357,488
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3,294,947,129)	(2,638,228,825)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	3,619,500,000
III. Tài sản dài hạn khác	250		9,742,000,348	10,109,255,789
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		386,823,632	386,823,632
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	581,934,996	1,001,822,994
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	8,773,241,720	8,720,609,163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		371,423,735,090	375,125,082,290

Bảng thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02-CTCK

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		8,270,465,629	14,166,401,360
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8,270,465,629	14,166,401,360
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	5,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	5,000,000,000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	152,978,104	272,780,830
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		175,378,608	140,579,972
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2,491,290,320	1,807,290,320
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	333,611,720	521,417,357
6. Phải trả người lao động	323		387,178,365	391,581,740
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1,024,018,344	1,318,075,734
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		3,484,712,290	4,605,438,407
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		221,297,878	109,237,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		363,153,269,461	360,958,680,930
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	363,153,269,461	360,958,680,930
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396,000,000,000	396,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		390,000,000,000	390,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		390,000,000,000	390,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,868,000,000	2,868,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(35,714,730,539)	(37,909,319,070)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(33,396,562,319)	(32,740,629,848)
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2,318,168,220)	(5,168,689,222)
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)			371,423,735,090	375,125,082,290

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02-CTCK

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A	B		1	2
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	6		39,000,000	39,000,000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		1,544,451	2,561,763
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.1		1,544,451	2,561,763
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		1,303,251	1,303,251
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.1		1,303,251	1,303,251
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		6,253,630	8,298,879
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		157,816,471	163,224,713
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		156,672,880	160,684,292
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		60,500	55,100
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		198,888	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		884,203	2,485,321
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		8,156,208	6,570,447
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		8,156,208	6,315,974
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		-	254,473

Bảng thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**Mẫu B 02-CTCK**
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A	B		1	2
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Đồng Việt Nam</i>				
3. Tiền gửi của khách hàng	26		59,326,428,700	102,407,565,325
3.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán (Bao gồm đặt cọc đầu giá)	27		56,496,228,954	39,442,223,525
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.1		56,496,228,954	39,442,223,525
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			2,636,348,633	10,680,803,000
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28		173,610,434	52,284,538,800
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	28.1		172,361,768	52,041,222,720
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	28.2		1,248,666	243,316,080
3.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29		20,240,679	
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30		59,326,428,700	102,407,565,325
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.1		59,229,460,331	102,316,869,474
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.2		76,727,690	90,695,851
4.3. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		20,240,679	-



Nguyễn Đỗ Lăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Mẫu B 03b-CTCK

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1	2,194,588,531	3,716,892,131
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2	1,342,383,856	3,452,259,928
- Khấu hao TSCĐ	3	1,073,451,819	803,458,942
- Các khoản dự phòng	4	-	3,172,109,903
- Chi phí phải chi phí trả trước	6	268,932,037	(523,308,917)
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30	878,264,541	(1,194,906,596)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	30,737,406,854	(8,686,491,815)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	26,589,717,352	14,493,855,086
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	2,609,610,800	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các TSTC	35	(30,500,000,000)	-
- Tăng (giảm) phải thu tiền lãi các TSTC	36	(453,207,700)	102,138,785
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(144,999,997)	698,514,999
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(228,304,540)	5,049,178,038
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	46	34,798,636	(55,556,992)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47	112,060,878	71,630,000
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48	(187,805,637)	(77,178,414)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	49	(4,403,375)	(1,113,529,735)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(9,842,106,512)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52	(1,523,100,123)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53	(26,163,508,607)	(1,835,360,036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	4,415,236,928	5,974,245,463
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(753,670,000)	(115,188,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	3,619,500,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	2,865,830,000	(115,188,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	8,500,000,000	
1.2. Tiền vay khác	73.2	8,500,000,000	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(13,500,000,000)	(8,000,000,000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(13,500,000,000)	(8,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(5,000,000,000)	(8,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	2,281,066,928	(2,140,942,537)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	2,477,612,541	12,509,029,784
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	2,377,612,541	11,009,029,784
Các khoản tương đương tiền	102.2	100,000,000	1,500,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	4,758,679,469	10,368,087,247
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		4,857,809,469	6,868,087,247
Các khoản tương đương tiền	104.1		3,500,000,000

Bảng thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/101/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	747,278,698,618	306,949,200,900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(810,070,429,984)	(46,716,439,337)
3. Nhận/ Rút tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	19,928,834,976	(218,477,490,182)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(218,240,235)	(244,408,964)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(43,081,136,625)	41,510,862,417
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	102,407,565,325	60,896,702,908
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	39,442,223,525	20,136,823,393
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	62,965,341,800	40,759,879,515
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	59,326,428,700	102,407,565,325
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	56,496,228,954	39,442,223,525
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	2,808,710,401	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	1,248,666	62,965,341,800
-Tiền gửi của tổ chức phát hành	46	20,240,679	
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	47		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		



Nguyễn Đỗ Lăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

MẪU B 05-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015	01/01/2016	Kỳ trước		Kỳ này		30/09/2015	30/09/2016
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	396,000,000,000	396,000,000,000	-	-	-	-	396,000,000,000	396,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		390,000,000,000	390,000,000,000	-	-	-	-	390,000,000,000	390,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	2,868,000,000	2,868,000,000	-	-	-	-	2,868,000,000	2,868,000,000
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) chưa phân phối	18	(44,464,573,472)	(37,909,319,070)	7,210,210,985	(3,330,115,626)	(938,403,988)	1,791,544,499	(40,584,478,113)	(37,056,178,559)
3.1. Lợi nhuận/ (Lỗ) đã thực hiện		(44,217,246,633)	(32,740,629,848)	7,210,210,985	-	(938,403,988)	-	(37,007,035,648)	(33,679,033,836)
3.2. Lợi nhuận/ (Lỗ) chưa thực hiện		(247,326,839)	(5,168,689,222)	-	(3,330,115,626)	-	1,791,544,499	(3,577,442,465)	(3,377,144,723)

Chi tiết tăng, giảm trong kỳ của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 18.



Nguyễn Đỗ Lăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444, đường Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.

Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Một số cổ đông của Công ty này đồng thời là cổ đông của Công ty.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn kế toán mới nhưng chưa áp dụng**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán đối với Công ty Chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán. Tiền gửi thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán mà Công ty chứng khoán mở tại Ngân hàng Thương mại để quản lý cho khách hàng và được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư phản ánh số tiền mua chứng khoán thời điểm m T0 đến Tx và tiền nhận bán chứng khoán của Nhà đầu tư do VSD chuyển cho Công ty chứng khoán. Chỉ tiêu trên được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đánh giá lại các tài sản tài chính***Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)***

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày theo giá mua cộng / (trừ) Chênh lệch tăng / (giảm) do đánh giá lại. Giá mua tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là giá mua thực tế các tài sản tài chính chưa niêm yết hoặc giá khớp lệnh mua, bán đối với tài sản tài chính niêm yết. Giá mua không bao gồm các chi phí mua như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Giá xuất của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện bao gồm Hợp đồng giao dịch ký quỹ và Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay (tiếp theo)

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng cụ thể cho khoản suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại lại là Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay. Đây là những tài sản tài chính được Công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

Đánh giá lại các tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật về thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Tại 30/6/2016, Công ty không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính hưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng vì không thu thập đủ tối thiểu báo giá bởi ba (03) công ty chứng khoán.

Năm 2016 Luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản tài chính khi có giá thị trường nhỏ hơn giá gốc.
thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được phân bổ trên 1 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

- **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).
- **Doanh thu hoạt động tư vấn**
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán**
Là khoản phí lưu ký chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Doanh thu khác**
Doanh thu khác bao gồm, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2016, Công ty còn khoản lỗ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 69.246.628.683 đồng có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	97,781,660	38,718,108
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	4,758,518,074	2,109,865,873
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	1,509,735	229,028,560
Tương đương tiền (i)		100,000,000
	4,857,809,469	2,477,612,541

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	Chứng khoán	VND
a. Cửa CTCK	-	142,200,092,775
- Cổ phiếu		142,200,092,775
b. Cửa Nhà đầu tư	-	4,558,457,384,800
- Cổ phiếu		4,558,457,384,800

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay và tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Đơn vị: VND

Tài sản tài chính	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá mua	Chênh lệch giảm	Cộng	Giá mua	Chênh lệch giảm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Tài sản tài chính FVTPL	141,058,557,119	(2,318,168,220)	138,740,388,899	174,646,484,975	(5,168,689,222)	169,477,795,753
1.1. Cổ phiếu niêm yết	16,778,095,249	-780,926,169.0	15,997,169,080	19,356,201,409	(2,988,348,158)	16,367,853,251
1.2. Cổ phiếu chưa niêm yết	124,280,461,870	-1,537,242,051.0	122,743,219,819	155,290,283,566	(2,180,341,064)	153,109,942,502
II. Các khoản cho vay	147,684,356,257	(10,739,924,868)	136,944,431,389	174,274,073,609	(6,155,502,923)	168,118,570,686
2.1. Cho vay hoạt động margin	145,172,510,351	(10,739,924,868)	134,432,585,483	163,830,249,063	(6,155,502,923)	157,674,746,140
2.2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	2,511,845,906		2,511,845,906	10,443,824,546		10,443,824,546
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2,125,299,667	-	2,125,299,667	4,734,910,467	-	4,734,910,467
3.1. Công ty CP Đầu tư CIC	-		-	2,609,610,800		2,609,610,800
3.2. Công ty CP phát triển thương mại VIVA Việt Nam	2,125,299,667	-	2,125,299,667	2,125,299,667		2,125,299,667

7.2. Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng đến 31/12/2015	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC (Chỉ bao gồm chênh lệch giảm)	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)						
Cổ phiếu niêm yết	857,137	16,778,095,249	15,997,169,080	780,926,169	2,988,348,158	(2,207,421,989)
HPG	130,001	4,814,029,659	4,717,542,917	96,486,742	-	96,486,742
API	505,600	5,736,542,430	5,055,999,774	680,542,656	-	680,542,656
Khác	221,536	6,227,523,160	6,223,626,389	3,896,771	2,988,348,158	(2,984,451,387)
Cổ phiếu chưa niêm yết	8,379,167	124,280,461,870	124,280,461,870	1,537,242,051	2,180,341,064	(643,099,013)
SFT	95,500	1,564,606,500	286,500,395	1,278,106,105	867,456,500	410,649,605
VEF	33,400	1,564,305,000	1,358,404,890	205,900,110	173,000,000	32,900,110
Khác	8,250,267	121,151,550,370	122,635,556,585	53,235,836	1,139,884,564	(1,086,648,728)
Cộng	9,236,304	141,058,557,119	140,277,630,950	2,318,168,220	5,168,689,222	(2,850,521,002)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng cho vay hoạt động margin	6,155,502,923	6,155,502,923
	6,155,502,923	6,155,502,923

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng cho vay hoạt động margin	10,739,924,868	6,155,502,923
	10,739,924,868	6,155,502,923

9. Các khoản phải thu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu hoạt động bán tài sản tài chính	61,000,000,000	879,531,329
Phải thu hoạt động bán tài sản tài chính	30,500,000,000	
- Bà Lê Thị Thùy Chung (i)	15,500,000,000	-
- Bà Nguyễn Thu Hương (ii)	15,000,000,000	-
Dự thu lãi hoạt động margin	30,500,000,000	879,531,329
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	599,722,246	454,722,249
- Phải thu hoạt động tư vấn	599,722,246	454,722,249
Các khoản phải thu khác	18,361,886,828	18,133,582,288
- Trả trước cho người bán	5,651,097,570	3,332,251,710
- Phải thu sửa lỗi giao dịch	4,548,366,937	4,548,366,937
- Công ty CP Liên Minh (iii)	-	6,600,000,000
- Phải thu khác	8,162,422,321	3,652,963,641

Ghi chú:

- (i) Theo hợp đồng chuyển nhượng 950.000 CP Công ty đầu tư DPA số 001/HĐCN/2016 ngày 22/06/2016 với Lê Thị Thùy Chung.
- (ii) Hợp đồng chuyển nhượng 1000.000 CP Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Quả Cam Tím số 004/HĐCN/2016 ngày 23/06/2016 với Bà Nguyễn Thu Hương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Từ 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016			
		01/01/2016	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong	31/12/2016
Phải thu khách hàng	264,722,246	264,722,246	-	-	264,722,246
Công ty CP Đầu tư cộng đồng Đất Quảng	59,513,620	59,513,620	-	-	59,513,620
Khách lẻ	51,817,600	51,817,600	-	-	51,817,600
VOF Investment Limited	36,000,000	36,000,000	-	-	36,000,000
Vietnam Enterprise Limited	36,000,000	36,000,000	-	-	36,000,000
Vietnam Investment Property Holdings Ltd	27,000,001	27,000,001	-	-	27,000,001
Các đối tượng khác	54,391,025	54,391,025	-	-	54,391,025
Phải thu khác	7,654,524,305	7,654,524,305	-	-	7,654,524,305
- Trả trước cho người bán	2,921,751,585	2,921,751,585	-	-	2,921,751,585
Ltd	2,430,258,000	2,430,258,000	-	-	2,430,258,000
CT TNHH MTV phần mềm Bảo Thạch	195,000,000	195,000,000	-	-	195,000,000
CTy CP Kỹ Thuật - TM sao Việt (ĐL Phả Lại)	114,703,156	114,703,156	-	-	114,703,156
Các đối tượng khác	181,790,429	181,790,429	-	-	181,790,429
- Phải thu sửa lỗi giao dịch	4,548,366,937	4,548,366,937	-	-	4,548,366,937
- Phải thu khác	184,405,783	184,405,783	-	-	184,405,783
Cộng	7,919,246,551	7,919,246,551	-	-	7,919,246,551

11. TẠM ỨNG

Ghi chú: Tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2,333,333	144,434,762
Chi phí thuê văn phòng	-	89,469,554
Chi phí trả trước khác	2,333,333	54,965,208
b. Chi phí trả trước dài hạn	581,934,996	1,001,822,994
Công cụ dụng cụ	581,934,996	769,514,310
Chi phí trả trước khác		232,308,684

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building
Số 444 Hoàng Hoa Thám, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	244,944,652	1,439,889,000	6,992,799,272	8,677,632,924
Mua sắm mới	37,500,000	-	-	37,500,000
Tại ngày 31/12/2016	<u>282,444,652</u>	<u>1,439,889,000</u>	<u>6,992,799,272</u>	<u>8,715,132,924</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	205,799,081	716,532,691	6,212,294,257	7,134,626,029
Khấu hao trong kỳ	38,923,200	143,988,892	233,821,423	416,733,515
Tại ngày 31/12/2016	<u>244,722,281</u>	<u>860,521,583</u>	<u>6,446,115,680</u>	<u>7,551,359,544</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	39,145,571	723,356,309	780,505,015	1,543,006,895
Tại ngày 31/12/2016	<u>37,722,371</u>	<u>579,367,417</u>	<u>546,683,592</u>	<u>1,163,773,380</u>

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 6.054.413.848 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 3.967.423.221 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	3,842,407,200	165,950,288	4,008,357,488
Mua sắm mới	716,170,000	-	716,170,000
Tại ngày 31/12/2016	<u>4,558,577,200</u>	<u>165,950,288</u>	<u>4,724,527,488</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	2,472,278,537	165,950,288	2,638,228,825
Khấu hao trong kỳ	656,718,304	-	656,718,304
Tại ngày 31/12/2016	<u>3,128,996,841</u>	<u>165,950,288</u>	<u>3,294,947,129</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	1,370,128,663	-	1,370,128,663
Tại ngày 31/12/2016	<u>1,429,580,359</u>	<u>-</u>	<u>1,429,580,359</u>

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 621.380.788 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 621.380.788 đồng).

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
Tiền nộp bổ sung	7,738,975,087	7,738,975,087
Lãi phân bổ trong năm/kỳ	486,695,900	486,695,900
Số dư cuối năm/kỳ	<u>8,720,609,163</u>	<u>8,720,609,163</u>

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building
Số 444 Hoàng Hoa Thám, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh	44,937,684	72,642,992
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	24,336,316	115,899,918
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	83,704,104	84,237,920
	152,978,104	272,780,830

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18,891,453	20,624,415
Thuế thu nhập cá nhân	314,720,267	500,792,942
	333,611,720	521,417,357

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	Lợi nhuận/ (Lỗ) chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	390,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	(44,464,573,472)	354,403,426,528
Lãi trong năm	-	-	-	6,555,254,402	6,555,254,402
Số dư tại 01/01/2016	390,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	(37,909,319,070)	360,958,680,930
Lãi trong kỳ	-	-	-	2,194,588,531	2,194,588,531
Số dư tại 31/12/2016	390,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	(35,714,730,539)	363,153,269,461

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông	VND	%	VND	%
Asean Small Cap Fund	27,629,000,000	7.08	27,629,000,000	7.08
Lucerne Enterprise Ltd	27,553,000,000	7.06	27,553,000,000	7.06
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	21,679,000,000	5.56	21,679,000,000	5.56
Bà Huỳnh Thị Mai Dung	8,400,000,000	2.15	8,400,000,000	2.15
Các cổ đông khác	304,739,000,000	78.14	304,739,000,000	78.14
Tổng cộng	390,000,000,000	100	390,000,000,000	100

Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại 31/12/2016:

Cổ phiếu phổ thông của cổ đông sáng lập:

- + Số cổ phiếu được phép phát hành
- + Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ
- + Mệnh giá của cổ phiếu
- + Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm

39.000.000 cổ phiếu
39.000.000 cổ phiếu
10.000 đồng/cổ phiếu
39.000.000 cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building
Số 444 Hoàng Hoa Thám, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. Lãi/Lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lãi lỗ bán chứng khoán quý Q4/2016	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này năm nay	Lãi lỗ bán chứng khoán quý Q4/2015	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến 12 tháng năm trước	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này năm trước
	Lãi bán								
1.	Cổ phiếu niêm yết	314,292	9,880,682,000	8,509,852,977	1,370,829,023	5,801,891,751	3,609,993,100	5,447,294,530	9,057,287,630
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	255,490	5,478,871,718	4,699,462,003	779,409,715	15,140,171,145		1,275,100	1,275,100
3.	Công cụ thị trường tiền tệ (tiền gửi có kỳ hạn)				151,968,056	151,968,056		-	-
	Tổng cộng	569,782	15,359,553,718	13,209,314,980	2,302,206,794	21,094,030,952	3,609,993,100	5,448,569,630	9,058,562,730
	Lỗ bán								
1.	Cổ phiếu niêm yết	17,130	681,194,000	812,293,594	744,174,194	17,861,062,977	1,196,113,910	3,295,773,560	4,491,887,470
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết					1,561,069,583		1,519,560,000	1,519,560,000
3.	Công cụ thị trường tiền tệ (tiền gửi có kỳ hạn)								
	Tổng cộng	17,130	681,194,000	812,293,594	744,174,194	19,422,132,560	1,196,113,910	4,815,333,560	6,011,447,470

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building
Số 444 Hoàng Hoa Thám, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu B 09-CTCK**20. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị ghi sổ (đã tính ảnh hưởng của chênh lệch giảm giá trên thị trường)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	141,058,557,119	140,277,630,950	(2,318,168,220)	(5,168,689,222)	(137,827,156)
1.	Cổ phiếu niêm yết	16,778,095,249	15,997,169,080	(780,926,169)	(2,988,348,158)	(780,926,169)
	HPG	4,814,029,659	4,717,542,917	(96,486,742)	-	(96,486,742)
	API	5,736,542,430	5,055,999,774	(680,542,656)	-	(680,542,656)
	Khác	6,227,523,160	6,223,626,389	(3,896,771)	-	(3,896,771)
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	124,280,461,870	124,280,461,870	(1,537,242,051)	(2,180,341,064)	643,099,013
	SFT	1,564,606,500	286,500,395	(1,278,106,105)	(867,456,500)	(410,649,605)
	VEF	1,564,305,000	1,358,404,890	(205,900,110)	(173,000,000)	(32,900,110)
	Khác	121,151,550,370	122,635,556,585	(53,235,836)	(1,139,884,564)	1,086,648,728
II	Loại các khoản cho vay và phải thu	147,684,356,257	155,912,435,219	10,739,924,868	10,739,924,868	-
	Cho vay hoạt động Margin	145,172,510,351	155,912,435,219	10,739,924,868	10,739,924,868	-
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách	2,511,845,906			-	-

Công ty không thực hiện đánh giá giá trị thị trường/ giá hợp lý của các Tài sản tài chính sẵn sàng để bán do chưa có cơ sở để đánh giá.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25